

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/KDTM-ST

Ngày: 08-8-2022

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Minh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đàm Thanh Vũ

Ông Võ Văn Thỏ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thân Mến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 và ngày 8 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã
Ngã Năm xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số:
18/2019/TLST-KDTM, ngày 26 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản*” theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2022/QĐST-KDTM ngày 06
tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lý Thị Hồng P; sinh năm: 1979 – Chủ Doanh nghiệp tư
nhân Y.

Địa chỉ: Số N, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Ngọc N; sinh năm: 1989 (bà N có
mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn:

1. Ông Ngô Văn P1; sinh năm: 1983 (ông P1 có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, Ấp E, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng

2. Bà Nguyễn Mỹ T; sinh năm: 1990 (bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, Ấp E, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/10/2019, đơn yêu cầu thay đổi một phần nội dung đơn khởi kiện ngày 13/01/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/01/2020 của bà Lý Thị Hồng P – Chủ doanh nghiệp Tư nhân Trường Sơn cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Phạm Ngọc N trình bày:

Từ ngày 25/9/2015 đến ngày 09/02/2017, bà Lý Thị Hồng P – Chủ doanh nghiệp tư nhân Trường Sơn có bán cho cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông Ngô Văn P1 các mặt hàng vật tư nông nghiệp, lúa giống. Hình thức thanh toán là tiền mặt hoặc chuyển khoản, lãi suất quá hạn thanh toán là 1,5%/năm. Số tiền mà ông Ngô Văn P1 – Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp mua của bà Lý Thị Hồng P – Chủ doanh nghiệp tư nhân Trường Sơn là 4.411.350.000 đồng, đã trả được 1.600.000.000 đồng, còn nợ lại 2.811.350.000 đồng. Thời điểm bà P mua bán với ông P1 thì vợ chồng ông P1 chưa ly hôn và bà T cũng có nhiều lần đứng ra giao dịch với Phúc.

Đến ngày 13/6/2017 âm lịch thì ông P1 có làm “Tờ cam kết” hứa là cuối tháng 02/2018 sẽ trả toàn bộ số tiền còn thiếu lại cho bà P. Nhưng đến nay vợ chồng ông P1 vẫn không trả tiền. Bà P đã nhiều lần yêu cầu ông P1, bà T thanh toán các khoản nợ trên nhưng vợ chồng ông P1 không trả.

Nay bà Lý Thị Hồng P – Chủ doanh nghiệp Tư nhân Trường Sơn yêu cầu ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T trả lại cho bà số tiền mua vật tư nông nghiệp, lúa giống còn thiếu là 2.811.350.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông P1, bà T thanh toán tiền lãi do chậm trả từ ngày 09/02/2017 với mức lãi suất do các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Lý Thị Hồng P rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán số tiền 2.411.350.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 28/02/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 04 năm 05 tháng 11 ngày. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tròn là 53 tháng.

Tại Tờ tường trình ngày 16/01/2020 cũng như tại phiên tòa ông Ngô Văn P1 trình bày: Ông P1 cho rằng bà P yêu cầu ông trả số tiền 2.411.350.000 đồng là không đúng sự thật, vì theo nguyên tắc việc buôn bán trong kinh doanh phải có hợp đồng và hóa đơn rõ ràng nhưng bà P không có. Trong khoảng đầu năm 2016, cửa hàng của ông cũng không còn hoạt động nữa. Bà P biết cửa hàng của ông không hoạt động nên

liên hệ với ông để giao lúa giống và phân bón đưa cho ông P1, sau khi nhận được lúa giống và phân bón thì ông P1 tìm một số nông dân bán giúp bà P và cuối vụ thu tiền lại cho bà P, ông P1 được hưởng số tiền 5% trên tổng số tiền bán được cho bà P. Trước đó, vào ngày 30/3/2015, ông P1 có chuyển khoản cho bà P số tiền 400.000.000 đồng để làm niềm tin và nhận hàng của bà P đi bán đến cuối năm 2016.

Tất cả hàng hóa mà ông P1 nhận của bà P tổng số tiền là 2.811.350.000 đồng, bà P cho rằng đã giao nhận hàng hóa với ông P1 tổng cộng là 4.411.350.000 đồng là không đúng. Đối với Tờ cam kết lập ngày 13/6/2017 âm lịch là thể hiện tổng số hàng hóa ông P1 có mua của bà P tổng cộng là 2.811.350.000 đồng chứ không phải còn nợ bà P 2.811.350.000 đồng. Trong tổng số tiền 2.811.350.000 đồng, ông P1 đã thanh toán được tổng cộng 1.600.000.000 đồng cộng với số tiền đưa trước cho bà P 4.00.000.000 đồng và trả cho bà P hai lần, lần thứ nhất ngày 18/02/2017 trả 350.000.000 đồng, lần thứ hai ngày 13/6/2017 trả 200.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả 2.550.000.000 đồng. Còn nợ lại 261.350.000 đồng và đồng ý chịu lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền này. Tuy nhiên, ông P1 yêu cầu bà P tính tiền chiết khấu 5% trên số tiền 2.811.350.000 đồng và tiền lãi 1,5%/tháng đối với số tiền 400.000.000 đồng từ ngày 30/3/2015, khấu trừ lại số tiền còn nợ bà P, còn lại thiếu bao nhiêu thì ông sẽ thanh toán, nếu số tiền chiết khấu và tiền lãi phát sinh mà bà P phải trả cho ông P1 nhiều hơn tiền ông P1 còn nợ thì yêu cầu bà P trả lại số tiền này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2020, bà Nguyễn Mỹ T trình bày: Bà không có liên quan gì đến số tiền mà bà Lý Thị Hồng P yêu cầu, bà không có biết bà P cũng như không có trả tiền cho bà P như bà P trình bày. Bà với ông P1 ly hôn từ năm 2018, nhưng trước đó khoảng năm 2016 thì vợ chồng bà đã ly thân. Sau khi ly thân thì ông P1 tự làm ăn buôn bán rồi ký nhận nợ với người khác chứ bà không biết và không liên quan gì.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án xác định tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P, buộc bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T phải trả nguyên đơn số tiền là 2.411.350.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 28/02/2018; đình chỉ yêu cầu của

nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn thanh toán số tiền 400.000.000 đồng; đồng thời quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Các bị đơn có địa chỉ tại Ấp D, Ấp E, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu các bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán số tiền 2.411.350.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, không yêu cầu các bị đơn thanh toán số tiền 400.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn Lý Thị Hồng P về việc yêu cầu các bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán số tiền 400.000.000 đồng.

Bị đơn Nguyễn Mỹ T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Mỹ T.

[2] Về nội dung giải quyết:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P – Chủ doanh nghiệp tư nhân Trường Sơn yêu cầu bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán số tiền 2.411.350.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp giấy viết tay “Tờ cam kết” đề ngày 13/6/2017, mặt trước tờ giấy thể hiện nội dung khoảng nợ ông P1 nợ doanh nghiệp tư nhân Trường Sơn công nợ đến ngày 18/02/2017 là 2.811.350.000 đồng đã trả dần dần đến nay và hẹn trả đúng vào cuối tháng 02 năm 2018 âm lịch là trả hoàn thành, nếu ông P1 không làm đúng thì chịu lãi suất gấp 03 lần lãi suất quy định 1,5%/tháng. Đồng thời, tại mặt sau của “Tờ cam kết” có nêu kế hoạch trả nợ là ngày 20 tháng 6 năm 2017 trả 100.000.000 đồng, còn lại cuối tháng 11 năm 2017 trả tới tháng 12 cuối tháng là trả 900.000.000 đồng, phần còn lại trả dứt điểm tháng 2 năm 2018 là dứt số nợ. Tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Văn P1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Tờ cam kết nêu trên đúng là chữ ký và chữ viết của ông P1, tuy nhiên ông cho rằng nội dung “Tờ cam kết” là thể hiện tổng số hàng hóa ông P1 có mua của bà P tổng cộng là 2.811.350.000 đồng và đã trả dần dần đến nay chứ không phải còn nợ bà P 2.811.350.000 đồng, trong tổng số tiền 2.811.350.000 đồng,

ông P1 trả được 1.600.000.000 đồng và sau đó ngày 18/02/2017 trả 350.000.000 đồng, ngày 13/6/2017 trả 200.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tính chiết khấu và tính lãi đối với số tiền 400.000.000 đồng do ông P1 đưa cho bà P để làm niềm tin trong giao dịch mua bán. Xét thấy, nội dung “Tờ cam kết” ngày 13/6/202017 âm lịch thể hiện rõ đến ngày 18/02/2017 ông P1 còn nợ doanh nghiệp tư nhân Trường Sơn do bà P làm chủ doanh nghiệp số tiền 2.811.350.000 đồng. Đồng thời, tại Tờ tường trình ngày 16/01/2020 của ông Ngô Văn P1 thể hiện, ông P1 và vợ Nguyễn Mỹ T có trả tiền cho bà P nhiều lần, trong đó trả lần đầu vào ngày 21/01/2016, trả lần cuối cùng vào ngày 09/02/2017, tổng số tiền đã trả từ lần đầu ngày 21/01/2016 đến lần cuối ngày 09/02/2017 là 1.600.000.000 đồng. Trong khi “Tờ cam kết” được lập ngày 13/6/2017 âm lịch là được lập sau ngày trả tiền cuối cùng và ghi rõ công nợ ngày 18/02/2017 là 2.811.350.000 đồng. Đồng thời, tại mặt sau “Tờ cam kết” có nêu rõ kế hoạch trả nợ của số tiền 2.811.350.000 đồng dứt điểm vào tháng 02 năm 2018 như đã nêu trên. Như vậy, việc ông P1 cho rằng số tiền 2.811.350.000 đồng là tổng cộng tất cả số hàng hóa mà bà P đã bán cho ông P1 là không có căn cứ mà đây chính là khoản nợ mà ông P1 còn nợ bà Lý Thị Hồng P và cam kết trả dứt điểm vào tháng 02 năm 2018. Đối lời trình bày của ông P1 cho rằng ngày 18/02/2017 ông có trả cho bà P 350.000.000 đồng, ngày 13/6/2017 ông có trả cho bà P 200.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà P tính chiết khấu cũng như tính tiền lãi đối với số tiền 400.000.000 đồng mà ông P1 giao cho bà P để làm niềm tin. Ngoài lời trình bày, ông P1 không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và phía nguyên đơn không thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án ông P1 cũng không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu nêu trên. Do đó, yêu cầu của ông P1 là không có căn cứ và không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở khẳng định, giữa ông Ngô Văn P1 và bà Lý Thị Hồng P có tham gia giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp, lúa giống là sự thật. Việc bị đơn tham gia giao dịch mua bán là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự 2015, nguyên đơn đã giao vật tư nông nghiệp, lúa giống cho bị đơn, khi tổng kết nợ theo “Tờ cam kết” ngày 13/6/2017 âm lịch thì ông P1 còn nợ bà P tổng số tiền 2.811.350.000 đồng (tại phiên tòa, nguyên đơn bà P chỉ yêu cầu thanh toán số tiền 2.411.350.000 đồng). Tuy nhiên, bị đơn đã không thanh toán tiền cho nguyên đơn nên vi phạm quy định về nghĩa vụ theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật dân sự 2015. Do đó, nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán số tiền còn nợ là 2.411.350.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét về nghĩa vụ liên đới: Tại phiên tòa ông P1 trình bày việc ông giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp, lúa giống với bà Lý Thị Hồng P cũng nhằm mục đích có lợi nhuận phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Ông Ngô Văn P1 cho rằng ông và bà Nguyễn Mỹ T đã ly hôn vào năm 2018 nhưng tại thời điểm giao dịch mua bán với bà Lý Thị Hồng P, giữa ông P1 và bà T vẫn là vợ chồng hợp pháp. Đồng thời, tại Tờ tường trình ngày 16/01/2020, ông P1 trình bày vợ chồng ông P1, bà T có nhiều lần giao tiền trả cho bà P. Do đó, khi xem xét nghĩa vụ trả nợ thì cần buộc bà Nguyễn Mỹ T có nghĩa vụ liên đới cùng với ông P1 trả nợ cho bà Lý Thị Hồng P là phù hợp với quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền 2.411.350.000 đồng từ ngày 28/02/2018 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy. Tại thời điểm giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Đồng thời các bên có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, lãi suất do các bên thỏa thuận cao hơn quy định, nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tương ứng 0,75%/tháng và thỏa thuận không vượt quá 150% là 1,125%/tháng, nên tiền lãi được tính như sau: 2.411.350.000 đồng x (04 năm 05 tháng 11 ngày, nguyên đơn yêu cầu tính tròn 53 tháng) $53 \times 1,125\% = 1.437.767.437$ đồng. Như vậy, tổng số tiền ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T phải thanh toán cho bà Lý Thị Hồng P là 3.849.117.437 đồng.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P được chấp nhận nên các bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P với bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Buộc ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán cho Công ty bà Lý Thị Hồng P số tiền 3.849.117.437 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Lý Thị Hồng P có đơn yêu cầu thi hành án, ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Lý Thị Hồng P về việc yêu cầu các bị đơn ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T thanh toán số tiền 400.000.000 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn P1 và bà Nguyễn Mỹ T phải chịu là 108.982.349 đồng.

- Bà Lý Thị Hồng P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 70.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002858 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Minh Tuấn